

23

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

Số: 1709/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bắc Giang, ngày 16 tháng 9 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Phê duyệt Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần 2, vay vốn ADB - Dự án thành phần tỉnh Bắc Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 38/2013/NĐ-CP ngày 23/4/2013 về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vay ưu đãi của các nhà tài trợ;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-BKHĐT ngày 09/01/2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP ngày 23/4/2013 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ;

Căn cứ Biên bản ghi nhớ dự án HTKT Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) đã được ký kết giữ UBND tỉnh Bắc Giang đại diện Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) ngày 28/01/2013;

Căn cứ văn bản số 1093/TTg-QHQT ngày 30/7/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đồng ý Việt Nam tham gia dự án Hỗ trợ kỹ thuật (HTKT) chuẩn bị dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần 2 do ADB tài trợ;

Căn cứ Công văn số 337/HĐND-KTNS ngày 12/8/2015 của HĐND tỉnh Bắc Giang về việc thực hiện dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông lần thứ 2 - thành phần tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Công văn số 62/UBND - XD ngày 04/6/2015 của UBND tỉnh về việc tạm thời thực hiện một số nội dung liên quan đến đầu tư công trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

Căn cứ Quyết định số 1593/TTg - QHQT ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục các dự án “Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần 2”, vay vốn ADB;

Xét đề nghị của UBND thành phố Bắc Giang tại Tờ trình số 252/TTr-UBND ngày 05/8/2015, Sở Xây dựng tại Báo cáo thẩm định số 1001/SXD - BC ngày 01/9/2015, Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 314 /TTr-SKHĐT ngày 15/9/2015,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông(GMS) lần 2 - Dự án thành phần tỉnh Bắc Giang, với các nội dung sau:

1. Tên dự án: Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần 2, vay vốn ADB - dự án thành phần tỉnh Bắc Giang.

3. Tên nhà tài trợ: Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB)

4. Cơ quan chủ quản: UBND tỉnh Bắc Giang.

5. Chủ dự án: UBND thành phố Bắc Giang.

6. Tổ chức tư vấn khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty Cổ phần tư vấn kỹ thuật Quốc Tế.

7. Chủ nhiệm lập dự án: Ông: Đoàn Mạnh Hùng

6. Mục tiêu đầu tư xây dựng:

6.1. Mục tiêu dài hạn.

- Mở rộng mạng lưới giao thông, từng bước hoàn thiện đồng bộ cơ sở hạ tầng của thành phố đồng thời tạo động lực cho phát triển mở rộng đô thị, thúc đẩy phát triển kinh doanh thương mại dịch vụ và khai thác tiềm năng du lịch, tạo công ăn việc làm tăng thêm thu nhập cho người dân góp phần phát triển toàn diện về kinh tế xã hội của thành phố Bắc Giang.

- Cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường, nâng cao cảnh quan môi trường đô thị qua đó nâng cao sức khỏe, chất lượng sống cho nhân dân.

- Cải thiện và mở rộng mạng lưới giao thông nhằm đẩy mạnh các hoạt động kinh tế giữa các thành phố trong khu vực, phát huy tiềm năng và lợi thế của vùng;

6.2. Mục tiêu ngắn hạn

- Giảm thiểu tình trạng ngập úng trong đô thị thông qua việc cải tạo nâng cấp hệ thống thoát nước, nạo vét, kè các ao hồ và nâng cấp các trạm bơm.

- Cải thiện được điều kiện vệ sinh môi trường do xử lý thu gom được triệt để nước thải về trạm xử lý không để chảy chảy vào các ao hồ của thành phố và bơm ra Sông Thương như hiện nay; cải thiện và nâng cao cảnh quan môi trường đô thị.

- Xây dựng được mạng lưới giao thông để gắn kết giữa các khu vực, qua đó xóa bỏ được tình trạng chia cắt giữa các khu vực của thành phố; tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển hạ tầng đô thị tại các khu vực ngoài trung tâm thành phố.

- Nâng cao hiệu quả của các hoạt động vận chuyển hàng hóa, dịch vụ của người dân trong nội thành và các thành phố trong khu vực xung quanh.

7. Nội dung, quy mô đầu tư xây dựng:

a) Hợp phần Phát triển mạng lưới giao thông đô thị.

- Xây dựng tuyến đường Trần Quang Khải (từ khu tái định cư Nhà máy phân đạm đến đường Hoàng Hoa Thám): dài 1.590m và 01 cầu vượt sông Thương dài 364,8m. Đường đô thị theo tiêu chuẩn TCXDVN 104-2007, Cầu thiết kế theo 22TCN 272:2005.

- Xây dựng tuyến đường vành đai Đông Bắc (đoạn từ đường tỉnh 295B đến đường Quốc lộ 1A): dài 1.610m. Đường đô thị theo tiêu chuẩn TCXDVN 104-2007.

b) Hợp phần Cải thiện điều kiện thoát nước và vệ sinh môi trường:

- Đầu tư nạo vét, khơi thông dòng chảy ngòi tiêu ngòi tiêu Văn Sơn và xây dựng mới trạm bơm Văn Sơn và trạm bơm Châu Xuyên 2 để tăng cường năng lực tiêu thoát nước cho thành phố và chống ngập lụt.

- Đầu tư xây dựng, cải tạo một số hạng mục nhằm cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường và tăng cường năng lực thoát nước của mạng lưới thoát nước thải hiện trạng.

- Đầu tư nạo vét, kè hồ và xây dựng hệ thống cống thu gom nước thải tại 04 hồ (Sóc Trăng, Nhà Dầu, Đồng Cửa, Bánh Kẹo) và xây dựng tuyến cống, giếng tách nhằm thu gom và xử lý được triệt để toàn bộ nước thải của thành phố cũng như nâng cao điều kiện vệ sinh môi trường và tránh ô nhiễm nước của Sông Thương.

- Đầu tư nâng công suất của trạm xử lý nước thải hiện tại từ 10.000m³/ngày đêm lên 20.000 m³/ngày đêm để đảm bảo nhu cầu thu gom và xử lý nước thải cho thành phố Bắc Giang đến năm 2030.

c) Hợp phần Hỗ trợ kỹ thuật và nâng cao năng lực: Giúp cho các cấp chính quyền địa phương, các cơ quan có liên quan có thể tận dụng và vận hành dự án một cách có hiệu quả nhất.

8. Địa điểm xây dựng: thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

9. Diện tích sử dụng đất: Khoảng 8,5 ha.

10. Phương án xây dựng:

9.1. Xây dựng tuyến đường Trần Quang Khải:

a) Xây dựng đường Trần Quang Khải:

- Bình đồ tuyến: Hướng tuyến thiết kế được thiết kế chạy theo quy hoạch chung thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang). Quy mô tuyến đường được thiết kế theo quy mô đường phố chính thứ yếu, tốc độ thiết kế 60km/h (TCXDVN 104-2007).

- Trắc dọc tuyến: Thiết kế trắc dọc tuyến trên cơ sở cao độ quy không chế quy hoạch của tuyến đường và khớp nối hài hòa với cao độ các tuyến đường hiện hữu.

- Trắc ngang tuyến đường: Thiết kế trắc ngang với quy mô mặt cắt trên từng đoạn cụ thể như sau:

+ Đoạn 01 (Từ khu tái định cư Nhà máy Đạm đến cầu vượt sông Thương): Dài 360m; Chiều rộng nền đường $B_n=27m$; Chiều rộng mặt đường $B_m=2 \times 7,5=15m$; Chiều rộng hè đường $B_h=2 \times 6=12m$;

+ Đoạn 2 (Từ cầu vượt sông Thương đến đường quy hoạch): Dài 250m; Chiều rộng nền đường $B_n=27m$; Chiều rộng mặt đường $B_m=2 \times 10,5=21m$; Chiều rộng dải phân cách giữa $B_{pc}=2m$; Chiều rộng hè đường: $B_h=2 \times 2=4m$.

+ Đoạn 3 (Từ đường quy hoạch đến đường Hoàng Hoa Thám): Dài 880m; Chiều rộng nền đường $B_n=27m$; Chiều rộng mặt đường: $B_m=2 \times 9=18m$; Chiều rộng dải phân cách giữa $B_{pc}=6m$

- Giải pháp kết cấu mặt đường: Thiết kế theo tiêu chuẩn mặt đường cấp cao A1 theo tiêu chuẩn 22TCN 211-2006, mặt đường bê tông nhựa trên lớp cấp phối đá dăm, tải trọng trục thiết kế 10T, kết cấu từ trên xuống cụ thể như sau:

+ Lớp mặt BTNC hạt mịn Dmax 12,5 dày 5cm (hàm lượng nhựa 6,0%).

+ Tưới nhựa dính bám hàm lượng $0,5kg/m^2$.

+ Lớp BTNC hạt trung Dmax 19 dày 7cm (hàm lượng nhựa 5,5%).

+ Tưới nhựa thấm bám hàm lượng $1,0kg/m^2$.

+ Lớp móng CPDD loại I lớp trên.

+ Lớp móng CPDD loại II lớp dưới.

b) Cầu vượt sông Thương: Thiết kế Cầu bê tông cốt thép dự ứng lực với chiều dài 364,8m, quy mô mặt cắt ngang cầu rộng 13m, cầu gồm 07 nhịp $L_{cầu}=2 \times 39,1+50+90+50+2 \times 39,1$ (m).

c) Nút giao đường sắt: Giao cắt giữa đường Trần Quang Khải thuộc dự án với đường sắt Hà Nội - Đồng Đăng và đường sắt vận chuyển hàng hoá của Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc.

- Về đường sắt: Theo quy hoạch ngành.

- Về đường bộ: Thuộc loại đường thành phố, cấp V, tốc độ thiết kế 40km/h. Nền đường: Nền đắp rộng 27 m, mặt đường rộng $2 \times 10,5+2m$. Mặt

đường BTN chặt hạt trung dày 7cm, BTN hạt mịn dày 5cm.

9.2. Xây dựng đường vành đai Đông Bắc:

- Bình đồ tuyến: Hướng tuyến thiết kế được thiết kế chạy theo quy hoạch chung thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang). Quy mô tuyến đường được thiết kế theo quy mô đường phố chính thứ yếu, tốc độ thiết kế 60km/h (TCXDVN 104-2007).

- Trắc dọc tuyến: Thiết kế trắc dọc tuyến trên cơ sở cao độ quy không chế quy hoạch của tuyến đường và khớp nối hài hòa với cao độ các tuyến đường hiện hữu.

- Trắc ngang tuyến đường: Thiết kế trắc ngang với quy mô mặt cắt trên từng đoạn cụ thể như sau: Chiều rộng nền đường $B_n=27m$; Chiều rộng mặt đường $B_m=2 \times 10,5=21m$ (cả rãnh biên và dải an toàn); Chiều rộng dải phân cách giữa $B_{pc}=2m$; Chiều rộng hè đường $B_{he}=2 \times 2=4m$

- Giải pháp kết cấu mặt đường: Thiết kế theo tiêu chuẩn mặt đường cấp cao A1 theo tiêu chuẩn 22TCN 211-2006, mặt đường bê tông nhựa trên lớp cấp phối đá dăm, tải trọng trục thiết kế 10T, kết cấu từ trên xuống cụ thể như sau:

+ Lớp mặt BTNC hạt mịn $D_{max} 12,5$ dày 5cm (hàm lượng nhựa 6,0%).

+ Tưới nhựa dính bám hàm lượng $0,5kg/m^2$.

+ Lớp BTNC hạt trung $D_{max} 19$ dày 7cm (hàm lượng nhựa 5,5%).

+ Tưới nhựa thấm bám hàm lượng $1,0kg/m^2$.

+ Lớp móng CPĐD loại I lớp trên.

+ Lớp móng CPĐD loại II lớp dưới.

- Nút giao đường sắt: Giao cắt giữa đường vành đai khu Đông Bắc thuộc dự án với đường sắt Hà Nội - Đồng Đăng

+ Về đường sắt: Theo quy hoạch ngành.

+ Về đường bộ: Thuộc loại đường thành phố, cấp V, tốc độ thiết kế 40km/h. Nền đường: nền đắp rộng 27 m, mặt đường rộng $2 \times 7,5m$. Mặt đường láng nhựa 2 lớp dày 3cm.

9.3. Cải tạo hệ thống thu gom và xử lý nước thải

a) Đầu tư Trạm bơm Châu Xuyên 2:

- Công suất thiết kế: $Q_{tb} = 32.000 m^3/h$. Gồm 04 bơm mới với $Q_b=8.000m^3/h$ và $H=7m$ với đầy đủ thiết bị đi kèm.

- Xây dựng Nhà trạm bơm 2 tầng với diện tích $300m^2$. Kích thước $(12,2 \times 15,5)m$, cao 8,7m. Kết cấu: Tường xây gạch, dầm, trần đổ BTCT 250#.

- Bể hút kích thước $(6,5 \times 14,8)m$, cao 7,05m. Kết cấu BTCT 250#.

- Bể xả kích thước $(10,45 \times 13,8)m$, cao 2,3m. Kết cấu BTCT 250#.

- Xây dựng Nhà quản lý kích thước $(6 \times 13,2)m$, cao 4,7. Kết cấu: Tường

xây gạch, dầm, trần đổ BTCT 200#.

- Xây dựng cống xả qua đê Sông Thương. Kích thước (14x4,4)m, cao 2,3m Kết cấu BTCT 250#.

- Xây dựng sân, công tường rào, đường nội bộ và các công trình phụ trợ.

b) Xây dựng Trạm bơm Văn Sơn và hệ thống kênh với nội dung như sau:

- Công suất thiết kế: $Q_{tb}=86.000m^3/h$. Gồm 09 bơm với $Q_b=9.800m^3/h$ và $H=7m$ với đầy đủ phụ kiện và đường ống đi kèm

- Xây dựng Nhà trạm bơm 2 tầng với diện tích sàn $600m^2$. Kích thước (15,7x39)m, cao 9,35m. Kết cấu: Tường xây gạch, dầm, trần đổ BTCT 250#.

- Bể hút kích thước (8,8x33,3)m, cao 6,7m. Kết cấu BTCT 250#.

- Bể xả kích thước (31,6x96,7)m, cao 4,22 m (đáy không đổ BT). Kết cấu BTCT 250#.

- Cải tạo kênh dẫn nước từ trạm bơm ra đến sông Thương rộng 30m dài 250m.

- Xây dựng cống xả qua đê Sông Thương. Kích thước (12,3x13,88)m, cao 3,4m Kết cấu BTCT 250#.

- Nạo vét khơi thông ngòi Tiêu Văn Sơn hiện có dài khoảng 3.500m.

9.4. Cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường và tăng cường năng lực thoát nước của mạng lưới thoát nước thải hiện trạng

a) Hồ Sóc Trăng: Xây dựng Kè hồ Sóc Trăng với chiều dài mái kè 400m, gồm các nội dung sau:

- Nạo vét hồ.

- Kè hồ: Chiều dài 400, chiều cao chiều cao 3-4m, mái $m=1$. Kết cấu: Đá hộc xây VXM 75#.

- Xây dựng tuyến cống B300 thu gom nước thải quanh hồ đầu nối vào tuyến cống thu gom nước thải trên đường Lý Thái Tổ với chiều dài $L=1.100m$.

b) Hồ Nhà Dầu: Xây dựng Kè hồ Nhà Dầu với chiều dài mái kè 500m, gồm các nội dung sau:

- Nạo vét hồ.

- Kè Đứng: Chiều dài 500, chiều cao chiều cao 3-4m, mái $m=1$. Kết cấu: Đá hộc xây VXM 75#.

- Xây dựng tuyến cống bản B400 thu gom nước thải quanh hồ tự chảy với chiều dài khoảng $L=4.000m$

- Xây dựng cống uPVC D300 từ hệ thống cống bản đầu vào cống thoát nước thải hiện trạng trên đường gần nhà máy bia (tại giếng tách số 2) với chiều dài $L=184m$.

c) Hồ Đồng Cửa: Xây dựng 2 giếng tách cho hệ thống cống D800 và

D1000 hiện đang thu gom và xả nước mưa, nước thải trực tiếp vào hồ.

- Xây dựng tuyến cống dẫn nước thải uPVC D300 tự chảy từ các giếng tách trên và đấu nối với tuyến cống dẫn nước thải hiện trạng với chiều dài 360m

- Cải tạo xây dựng lại tuyến cống đầy áp lực cho trạm bơm số 6, cống uPVC D300 dài khoảng 298m

d) Hồ Bánh Kẹo:

- Xây dựng giếng tách cho tuyến cống thoát nước chung D800 hiện hữu.

- Xây dựng tuyến cống dẫn nước thải uPVC D300 từ các giếng tách và thu gom nước thải quanh hồ đấu nối với tuyến cống nước thải hiện trạng với chiều dài 725m.

- Xây dựng 2 giếng tách cho tuyến cống thoát nước chung D1500 hiện trạng.

- Xây dựng tuyến ống dẫn nước thải uPVC D300 tự chảy từ các giếng tách đấu nối vào trạm bơm tăng áp số 2 với chiều dài $L=430m$.

9.5. Nâng công suất trạm xử lý: Tiến hành nâng công suất cho trạm xử lý từ $10.000m^3/ngày$ đêm lên $20.000m^3/ngày$ đêm với công nghệ xử lý nước thải hiện đại đã được áp dụng tại Việt Nam (công nghệ màng ô xi hóa).

10. Thiết bị công nghệ:

- Trạm bơm Châu Xuyên II công suất $Q=32.000m^3/h$:

- + Máy bơm nước với $Q_b=8.000m^3/h$ và $H=7m$: 04 bộ.

- + Máy bơm nước kỹ thuật $Q=27m^3/h$, $H=24m$: 02 bộ.

- + Palăng điện 7 tấn: 01 bộ.

- + Palăng điện 3 tấn: 01 bộ.

- + Lắp đặt cửa phai 2.300×2.000 (bao gồm cả động cơ điều khiển): 02 cái.

- Trạm bơm Văn Sơn công suất $Q_{tb}=86.000m^3/h$:

- + Máy bơm nước với $Q_b=9.800m^3/h$ và $H=7m$: 09 bộ.

- + Palăng điện 7 tấn: 01 bộ.

- + Palăng điện 3 tấn: 01 bộ.

- Trạm xử lý nước thải:

- + Thiết bị tách cát công suất chất lỏng $73m^3/h$; công suất cát $0,6m^3/h$, động cơ 3,7kw: 01 cái;

- + Máy thổi khí $Q=116m^3/h$, $H=4m$, $N=3kw$: 01 cái;

- + Máy nghiền rác: 01 cái;

- + Thiết bị vét bùn: 01 cái;

- + Máy trộn và hướng dòng $N=7.5kw$: 03 cái;

- + Bơm chìm $Q=306\text{m}^3/\text{h}$, $H=13,8\text{m}$, $N=17\text{kN}$: 03 cái;
- + Bơm kỹ thuật trộn polyme $Q=12,2\text{m}^3/\text{h}$, $H=97,7\text{m}$, $N=5,5\text{kN}$: 01 cái;
- + Bơm kỹ thuật cho clo rator $Q=5\text{m}^3/\text{h}$, $H=48,1\text{m}$, $N=1,5\text{kN}$: 01 cái
- + Bơm bùn tuần hoàn $Q=300\text{m}^3/\text{h}$, $H=5,27\text{m}$, $N=7,5\text{kw}$: 02 cái;
- + Bơm bùn dư $Q=60\text{m}^3/\text{h}$, $H=2\text{bar}$, $N=11\text{kw}$: 01 cái;
- + Máy thổi khí $Q=2468\text{m}^3/\text{h}$, $H=7\text{m}$ cột nước, $N=90\text{kW}$: 02 cái
- + Bơm chìm $Q=80\text{m}^3/\text{h}$, $H=8,03\text{m}$, $N=3\text{kw}$: 01 cái
- + Máy ép bùn công suất tối đa $3\text{m}^3/\text{h}$: 01 cái;
- + Máy trộn bùn và polyme: 01 cái;
- + Bơm định lượng polyme $Q=0,5-2,5\text{m}^3/\text{h}$, $N=74-364\text{v/p}$, $H=2\text{bar}$, $N=1.1\text{kw}$: 01 cái;

12. Nhóm dự án, loại, cấp công trình: Dự án nhóm B, Công trình hạ tầng kỹ thuật, Cấp III.

13. Phương án bồi thường GPMB: UBND thành phố Bắc Giang tổ chức Bồi thường GPMB để thực hiện dự án.

14. Tổng mức đầu tư của dự án: **40.541.000 USD**

(Bằng chữ: Bốn mươi triệu, năm trăm bốn mươi một nghìn đô la Mỹ)

Trong đó:

- Chi phí xây dựng:	21.358.000 USD
- Chi phí thiết bị:	7.387.000 USD
- Chi phí ĐB GPMB:	1.241.000 USD
- Chi phí QLDA:	347.000 USD
- Chi phí Tư vấn ĐTXD:	3.439.000 USD
- Chi phí khác:	1.952.000 USD
- Dự phòng:	4.817.000 USD

Tương đương: **887.442.490.000 đồng**

(Tám trăm tám mươi tỷ, bốn trăm bốn mươi hai triệu, bốn trăm chín mươi nghìn đồng)

(1USD = 21.890 đồng - Do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố ngày 15/9/2015).

15. Nguồn vốn đầu tư:

- Vốn vay ngân hàng phát triển Châu Á (ADB): 32.931.000 USD (tương đương 720.859.590.000 đồng).
- Vốn đối ứng: 7.610.000 USD (tương đương 166.582.900.000 đồng).

16. Cơ chế tài chính:

- Phần vốn vay của ADB:

+ Ngân sách trung ương cấp phát bằng 80% vốn vay: 26.344.800 USD (tương đương 576.687.672.000 đồng).

+ UBND tỉnh Bắc Giang vay lại bằng 20% vốn vay: 6.586.200 USD (tương đương 144.171.918.000 đồng).

- Phần vốn đối ứng 7.610.000 USD (tương đương 166.582.900.000 đồng): Ngân sách thành phố Bắc Giang, Ngân sách Trung ương hỗ trợ.

17. Hình thức quản lý dự án: Theo quy định hiện hành.

18. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2016 - 2020.

19. Các nội dung khác: Theo Tờ trình số 314/TTr-SKHĐT ngày 15/9/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư; Hồ sơ, Văn kiện dự án kèm theo.

Điều 2. UBND thành phố Bắc Giang và các cơ quan liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công thương, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Bắc Giang và các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Văn phòng Chính Phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBND thành phố Bắc Giang (10b);
- VP UBND tỉnh:
- + LĐVP, TH, TKCT;
- + Lưu VT, XD.Linh;

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đương Văn Thái